TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09-7-2025
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Sơn

2. Bà Trần Thị Mộng Thu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hoàng Thị Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Vũ Văn Long – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn***: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1985; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ G, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh).

- ***Bị đơn***: Ông Nguyễn Minh V, sinh năm 1982; (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/02/2025; bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông V chung sống với nhau vào năm 2003. Có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49, ngày 22/12/2003 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại địa chỉ Tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không còn tình cảm, không hòa hợp, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vã. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2024 cho đến nay. Khi ly thân, vợ chồng không qua lại, chăm sóc lẫn nhau.

Nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chung sống không còn hạnh phúc. Nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông V.

Về con chung: Bà T xác nhận bà và ông V có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Minh N, sinh ngày 26/12/2001 và Nguyễn Ngọc Huỳnh G, sinh ngày 06/02/2008. Cháu N đã đủ tuổi trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu G hiện đang ở với ông V, bà T đề nghị ông V trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và bà T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến cháu G đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Minh V trình bày:

Ông V và bà T tự nguyện chung sống vào năm 2000 và đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại Tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc.

Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn, bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Nguyên nhân mâu thuẫn do bà T thường đi chơi về khuya nhiều lần, ông V có ghen tuông nên cãi nhau với bà T. Khi nhậu về ông Vũ S có chửi bà T nên bà T đòi ly hôn. Nay do hai con tội nghiệp, ông V còn thương bà T nhiều nên ông V không đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông V và bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Minh N, sinh ngày 26/12/2001 và Nguyễn Ngọc Huỳnh G, sinh ngày 06/02/2008. Ông V đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và bà T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ tháng.

Về tài sản chung: Ông Vũ K yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà T đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông V vắng mặt trong quá trình tố tụng là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Bà Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông Nguyễn Minh V nên xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; bị đơn ông V có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Tại phiên tòa, ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông V chung sống với nhau vào năm 2003. Có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 49, ngày 22/12/2003 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống tại địa chỉ Tổ A, ấp A, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã L, TP Hồ Chí Minh).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không còn tình cảm, không hòa hợp, không có tiếng nói chung nên thường xảy ra cãi vã. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng đã ly thân từ cuối năm 2024 cho đến nay. Khi ly thân, vợ chồng không qua lại, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình làm việc tại Tòa, bà T khẳng định không còn tình cảm, không muốn tiếp tục chung sống với ông V.

Tại bản tự khai, ông V xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn do ông V hay ghen tuông khi bà T đi chơi về khuya, hay nhậu nhẹt và có chửi bà T nên bà T bỏ về nhà mẹ đẻ ở. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông V không đồng ý do tội nghiệp hai con và bản thân ông V còn thương bà T.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn và bị đơn cung cấp cho thấy mâu thuẫn giữa bà T và ông V là có thật, theo chiều hướng kéo dài và trầm trọng, ông bà đã thực sự không còn tình cảm với nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông V.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà T và ông V có 02 con chung tên Nguyễn Thanh Minh N, sinh ngày 26/12/2001 và Nguyễn Ngọc Huỳnh G, sinh ngày 06/02/2008. Cháu N đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu G, bà T đề nghị ông V trực tiếp nuôi dưỡng cháu G và bà T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ tháng. Ông V đồng ý với đề nghị của bà T. Xét thấy: Từ khi hai vợ chồng ly thân năm 2024 cho đến nay, cháu G vẫn ở với ông V, được ông V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; cháu G có nguyện vọng được ở với ông V. Để tránh xáo trộn trong sinh hoạt, tâm lý, học tập của cháu. Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của bà T và ông V, giao con chung cháu Nguyễn Ngọc Huỳnh G cho ông V trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu G 2.000.000đ/tháng cho đến khi cháu G đủ 18 tuổi.

[2.3] Về chia tài sản: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy đình về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Thanh T ly hôn ông Nguyễn Minh V.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Ngọc Huỳnh G, sinh ngày 06/02/2008 cho ông Nguyễn Minh V trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không được ai cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002358, ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng T2, TP Hồ Chí Minh). Bà T phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 13;
- Phòng THADS Khu vực 13;
- UBND xã Long Điền;
(GCNKH số 49, ngày 22/12/2003 tại UBNI xã Tam Phước, H. Long Điền, tỉnh BR-VT);
- Đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Thị Bình